

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 214/2024/DS-PT
Ngày 27 - 11 -2024
V/v tranh chấp đòi lại tài sản và chia
tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Long

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Trung

Ông Đặng Văn Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 210/2024/TLPT-DS, ngày 17 tháng 10 năm 2024 về việc “*Tranh chấp đòi lại tài sản và chia tài sản chung*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 19/2024/DS-ST, ngày 28 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 139/2024/QĐPT, ngày 24 tháng 10 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Thạch Thị V, sinh năm 1957 (có mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thượng V1 – Văn phòng Luật sư Vũ Nguyễn thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T.

- Bị đơn: Ông Thạch S, sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Bà Thạch Thị L, sinh năm 1968 (có mặt)

2/ Thạch Thanh, sinh năm 1991 (có mặt)

3/ Thạch Khemara, sinh năm 1992 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp C, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

4/ Thạch Thị Sa R, sinh năm 1968 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

5/ Thạch Đ, sinh năm 1970 (có mặt)

6/ Bà Nguyễn Thị Mười H, sinh năm 1951 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

7/ Bà Thạch Thị Thanh N, sinh năm 1990 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

8/ Bà Thạch Thị Thanh L1, sinh năm 1991 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

9/ Bà Kim Thị Sa D, sinh năm 1931 (vắng mặt)

10/ Thạch Thị Sa B, sinh năm 1959 (vắng mặt)

11/ Thạch Thị Sa B1, sinh năm 1962 (vắng mặt)

12/ Thạch Thị Sa R1, sinh năm 1969 (có mặt)

13/ Thạch Rệt, sinh năm 1972 (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh

14/ Ông Trần Văn B2, sinh năm 1971 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

15/ Bà Kim Thị P, sinh năm 1969 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Khóm D, phường I, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

16/ Ủy ban nhân dân tỉnh T (có đơn xin xét xử vắng mặt)

- *Người phiên dịch:* Ông Kim Thành L2, Công tác tại Ủy ban nhân dân phường G, thành phố T.

Người kháng cáo: ông Thạch S là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 10/11/2021 cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Thạch Thị V trình bày:

Năm 2006, bà Thạch Thị V được Ủy ban nhân dân tỉnh T công nhận được quyền sử dụng diện tích 5.449,2m² nhằm chiết thửa 1478, 1518 tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc khóm D, phường I, thành phố T theo Quyết định số 200/QĐ – UBND ngày 03/02/2006 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T, hiện nay là phần đất thuộc thửa số 10 và thửa số 95 cùng tờ bản đồ số 10 tọa lạc khóm D, phường I, thành phố T. Trong diện tích đất này có một phần thửa 1478 (nay là thửa số 10) đã bị ông Thạch S là em cùng cha khác mẹ của bà chiếm sử dụng trái pháp luật. Theo Quyết định số 200/QĐ – UBND đã nhận định cho bà được quyền đòi ông Thạch S trả đất nhưng ông S không trả và Ủy ban nhân dân thành phố T cũng không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà mà hướng dẫn bà khởi kiện ông Thạch S qua Tòa án. Do đó bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Thạch S và vợ con ông S phải trả cho bà thửa đất số 10 tờ bản đồ số 10 tọa lạc khóm D, phường I, thành phố T, đất có diện tích thực đo theo biên bản thẩm định tại chỗ ngày 28/02/2022 là 3014m².

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Thạch S trình bày và yêu cầu: Trước năm 1975 ông nội của ông là ông Thạch H1 có làm sở hữu chủ diện tích 17.970m² đất nông nghiệp hiện tọa lạc tại khóm D, phường I, thành phố T. Năm 1983, thực hiện chủ trương của nhà nước ông Thạch H1 đã đưa toàn bộ diện tích 17.970m² đất vào tập đoàn. Ông Thạch H1 có 03 người con trai gồm: Thạch Nghinh (cha ông chết năm 1972), Thạch H2, Thạch H3. Năm 1987 ông Thạch H1 chết. Năm 1989 tập đoàn rã không còn hoạt động nên giao trả đất lại cho dân. Do ông Thạch H1 chết nên ông Thạch H2 đứng tên nhận lại 17.970m². Sau đó ông Thạch H2 tạm giao cho Thạch L3 Na con của ông Thạch H3 tạm giữ diện tích 5973,5m². Phần còn lại 12.000m² tạm giao cho bà Thạch Thị V2 con của ông Thạch N1 quản lý canh tác. Bà V2 canh tác không hết thấy còn đất trống tại thửa số 10, tờ bản đồ số 10 diện tích 2.500m² (thực đo là 3015 m²) nghĩ là đất đai cùng là sự thừa hưởng của cha ông nên ông tự đến chiếm giữ để trồng lúa, trong quá trình sử dụng không ai có ý kiến gì, quá trình sử dụng ông có đóng thuế cho nhà nước. Năm 1995, ông Thạch H2 và ông Thạch H3 thống nhất phân chia lại diện tích 17.970m² cho 03 anh em, cụ thể:

- Ông Thạch N1 diện tích 5449,2m², bà V2 nhận.
- Ông Thạch H2 diện tích 5973,5m²
- Ông Thạch H3 diện tích 6547,5m², Thạch Lót N nhận.

Với sự phân chia này bà V2 không đồng ý không chịu giao trả đất nên phát sinh tranh chấp. Qua nhiều cấp chính quyền giải quyết đến ngày 03/02/2006, Ủy ban nhân dân tỉnh T ban hành quyết định số 200/QĐ – UBND, tại quyết định này Ủy ban nhân dân tỉnh T đã xác định diện tích đất 17.970m² là của ông Thạch H1 nhưng lại đơn phương công nhận 5449,2m²/17.970m² cho cá nhân bà V2 tại các thửa 1478 – 1518 trong đó có 3015m² ông đang canh tác, điều này gia đình anh em ông đều không hay biết và việc tranh chấp giữa ông Thạch H2 và ông Thạch H3 với bà V2 ông cũng không hề hay biết. Mãi đến năm 2011 bà V2 đưa ra quyết định số 200/QĐ – UBND đề yêu cầu ông trả đất, ông thấy trong quyết định không phải giải quyết tranh chấp giữa ông với bà V2. Hơn nữa Ủy ban nhân dân tỉnh R3 quyết định công nhận cho bà V2 là ở 02 thửa 1478 và 1518 còn diện tích 2500m² là thuộc thửa số 10, tờ bản đồ số 10 như vậy đất đai ông sử dụng không nằm trong quyết định số 200/QĐ – UBND ngày 03/02/2006 của UBND tỉnh T nên không thể buộc ông thực hiện theo quyết định. Riêng đối với việc Ủy ban nhân dân tỉnh T công nhận quyền sử dụng 5449,2m² cho riêng bà V2 là không đúng bởi phần đất 5449,2m²/17.970m² là phần thừa hưởng của ông Thạch N1 nên vợ và các con ông N1 đều phải được hưởng chung. Vì vậy ông yêu cầu: Bác đơn khởi kiện của bà Thạch Thị V và hủy một phần Quyết định số 200/QĐ – UBND ngày 03/02/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh T đã công nhận quyền sử dụng diện tích 5449,2m² cho bà Thạch Thị V tại các thửa 1478, 1518 tọa lạc khóm D, phường I, thành phố T và chia đều diện tích đất 5449,2m² cho 08 người con còn sống của ông Thạch N1 gồm bà Thạch Thị V, Thạch Thị Sa R, Thạch Đ, Thạch Thị Sa B, Thạch Thị Sa B1, Thạch S, Thạch Thị Sa R1, Thạch R2 và vợ của ông Thạch N1 là bà Kim Thị Sa D.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Thạch Thị L và ông Thạch T thống nhất lời trình bày của ông Thạch S.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Thạch Đ, bà Thạch Thị Sa R, bà Nguyễn Thị Mười H, bà Thạch Thị Thanh L1, bà Thạch Thị Thanh N cùng trình bày: Phần đất tranh chấp giữa bà V và ông S hiện nay là do Nhà nước giao cho bà V được quyền sử dụng đất, không phải là di sản thừa kế hay đất ăn chung. Do đó ông Thạch Đ, bà Thạch Thị Sa R, bà Nguyễn Thị Mười H, bà Thạch Thị Thanh L1, bà Thạch Thị Thanh N không có yêu cầu gì về phần đất này, yêu cầu Tòa giải quyết buộc gia đình ông S trả đất cho bà V.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Kim Thị Sa D trình bày: Bà là mẹ ruột của ông Thạch S và mẹ kế của bà Thạch Thị V. Bà và ông N1 có 05 người con

gồm Thạch Thị Sa B, Thạch Thị Sa B1, Thạch S, Thạch Thị Sa R1, Thạch S và Thạch R2. Bà biết bên chồng bà có đất ở T nhưng cụ thể diện tích bao nhiêu và vị trí ở đâu bà không biết. Việc ông Thạch S yêu cầu chia đất nếu được chấp nhận thì phần của bà được hưởng bà tặng cho lại ông Thạch R2.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Thạch Thị Sa B, Thạch Thị Sa B1, T, Thạch Thị Sa R1, Thạch R2 cùng trình bày:*

Trước năm 1975 ông nội của các ông bà là ông Thạch H1 có sở hữu diện tích 17.970m² đất ruộng sau đó đưa vào tập đoàn. Ông Thạch H1 có 03 người con trai gồm: Thạch Nghinh (cha ông chết năm 1972), Thạch H2, Thạch H3. Năm 1989 tập đoàn rã không còn hoạt động nên giao trả đất lại cho dân. Do ông Thạch H1 chết nên ông Thạch H2 đứng tên nhận lại 17.970m² nhưng ông Thạch H2 đi tu nên cho Thạch S làm ruộng 2500m² và giao cho Thạch L3 Na con của ông Thạch H3 và bà Thạch Thị V con của ông Thạch N1 canh tác. Cha các ông bà là ông Thạch N1 có 02 vợ và 08 người con như vậy tài sản của ông N1 phải chia cho tất cả vợ và các con hiện tại còn có 09 người. Vì vậy các ông bà thống nhất yêu cầu của ông Thạch S.

- *Người đại diện ủy ban nhân dân tỉnh T trình bày:* Đề nghị Tòa án giữ nguyên nội dung Quyết định số 200/QĐ – UBND ngày 03/02/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh T.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn B2, bà Kim Thị P, Thạch K vắng mặt không có ý kiến.*

Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn giữ nguyên yêu cầu và ý kiến như trên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Căn cứ vào quyết định số 200/QĐ – UBND ngày 03/02/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh T đã công nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà V, các thành viên chung hộ bà V từ chối cùng sở hữu với bà V nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà V, buộc ông S và bà L trả đất cho bà V để bà V được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại bản án sơ thẩm số 19/2024/DS-ST, ngày 28 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh đã quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 35; Điều 92, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 161, Điều 166, Điều 219 Bộ luật dân sự; Điều 5, Điều 12, Điều 100 Luật đất đai; Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thạch Thị V.

Buộc bị đơn ông Thạch S cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thạch Thị L, ông Thạch T, ông Thạch K phải giao trả cho bà Thạch Thị V quyền sử dụng đất có diện tích 3014m² thuộc thửa số 10, tờ bản đồ số 10 (nhằm một phần thửa 1478 tờ bản đồ số 02 theo tài liệu đo đạc năm 1992), đất tọa lạc khóm D, phường I, thành phố T, tỉnh Trà Vinh có kích thước và tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp bờ kênh, kích thước 20,7m
- Hướng Tây giáp thửa số 11, kích thước 5m + 0,92m + 27,38m
- Hướng Nam giáp thửa số 115, kích thước 158m
- Hướng Bắc giáp thửa số 6, kích thước 132,3m

(có sơ đồ khu đất kèm theo công văn số 567/CNTPTV ngày 16/5/2022).

Để đảm bảo cho việc thi hành án, nghiêm cấm các đương sự có hành vi làm thay đổi hiện trạng thửa đất.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Thạch S về việc hủy một phần quyết định số 200/QĐ – UBND ngày 03/02/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh T và yêu cầu chia diện tích 5449,2m² nhằm chiết thửa 1478, 1518 đất tọa lạc khóm D, phường I, thành phố T (theo tư liệu hiện nay thuộc thửa số 10 và thửa 95 tờ bản đồ số 10).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí thẩm định và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12/4/2024, ông Thạch S kháng cáo: yêu cầu hủy quyết định số 200/QĐ-UBND ngày 03/02/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh T và công nhận cho ông diện tích đất 3.014m² thửa số 10, tờ bản đồ số 10, tại khóm D, phường I, thành phố T, tỉnh Trà Vinh

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về nội dung vụ án.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn, giữ y án sơ thẩm.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Về tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308, giữ y án sơ thẩm, bác kháng cáo của ông Thạch S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày tranh luận của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, luật sư, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[01] Về tố tụng : Xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án theo Điều 26, 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 166, 219 Bộ luật dân sự là đúng quy định. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, sự vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, căn cứ theo Điều 296 Bộ luật tố tụng Dân sự, Tòa án xét xử theo quy định của pháp luật.

Đơn kháng cáo của bị đơn trong hạn luật định, nên được cấp phúc thẩm chấp nhận.

[02] Xét kháng cáo của bị đơn thấy rằng:

[2.1] Ngày 03/02/2006, Ủy ban nhân dân tỉnh T ban hành quyết định số 200/QĐ-UBND công nhận cho bà Thạch Thị V diện tích 5.449,2m² nhằm chiết thửa 1478, 1518 đất tọa lạc tại khóm D, phường I, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. Quyết định số 200/QĐ – UBND ngày 03/02/2006 là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng và có hiệu lực kể từ ngày ký. Tại quyết định có nêu: Việc ông Thạch S năm 1995 tự chiếm canh tác trong phần đất bà V được chia là vi phạm pháp luật về đất đai. Việc này nếu bà Thạch Thị V có khiếu nại thì gửi đơn đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết ở một vụ việc khác. Do ông Thạch S và các thành viên hộ ông Thạch S không giao trả đất theo nội dung biên bản đo giao đất ngày 07/9/2018, nên bà Thạch Thị V khởi kiện ông Thạch S đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất mà ông Thạch S canh tác tại thửa số 10, tờ bản đồ số 10, diện tích 3.014m² (nhằm một phần thửa 1478, tờ bản đồ số 2 theo tài liệu đo đạc năm 1992) là đúng quy định của pháp luật.

[2.2] Ông Thạch S phản tố yêu cầu Tòa án hủy quyết định số 200/QĐ – UBND ngày 03/02/2006 của UBND tỉnh T yêu cầu chia diện tích 5.449,2m² nhằm chiết

thửa 1478, 1518 đất tọa lạc tại khóm D, phường I, thành phố T (theo tư liệu 2004 thuộc thửa số 10 và thửa 95, tờ bản đồ số 10) cho tất cả anh chị em con của ông Thạch N1 là không có căn cứ vì như nhận định trên: Quyết định số 200/QĐ-UBND ngày 03/02/2006 của UBND tỉnh T là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng và đã có hiệu lực pháp luật.

Từ nhận định trên: Án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Thạch Thị V và không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Thạch S là đúng pháp luật, nên kháng cáo của ông Thạch S không được cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận.

[3] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xử bác kháng cáo của ông Thạch S là có căn cứ, nên được chấp nhận.

[5] Về án phí phúc thẩm: Ông Thạch S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật do ông thuộc diện người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của UBTWQH 14.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Thạch S

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 19/2024/DS-ST, ngày 28 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thạch Thị V.

Buộc bị đơn ông Thạch S cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thạch Thị L, ông Thạch T, ông Thạch K phải giao trả cho bà Thạch Thị V quyền sử dụng đất có diện tích 3014m² thuộc thửa số 10, tờ bản đồ số 10 (nhằm một phần thửa 1478 tờ bản đồ số 02 theo tài liệu đo đạc năm 1992), đất tọa lạc khóm D, phường I, thành phố T, tỉnh Trà Vinh có kích thước và tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp bờ kênh, kích thước 20,7m
- Hướng Tây giáp thửa số 11, kích thước 5m + 0,92m + 27,38m
- Hướng Nam giáp thửa số 115, kích thước 158m

- Hướng Bắc giáp thửa số 6, kích thước 132,3m
(có sơ đồ kèm theo).

Để đảm bảo cho việc thi hành án, nghiêm cấm các đương sự có hành vi làm thay đổi hiện trạng thửa đất.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Thạch S về việc hủy một phần quyết định số 200/QĐ – UBND ngày 03/02/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh T và yêu cầu chia diện tích 5449,2m² nhằm chiết thửa 1478, 1518 đất tọa lạc khóm D, phường I, thành phố T (*theo tư liệu hiện nay thuộc thửa số 10 và thửa 95 tờ bản đồ số 10*).

2. Về án phí phúc thẩm: Ông Thạch S không phải chịu án phí phúc thẩm.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND TP Trà Vinh;
- Chi cục THADS TP Trà Vinh;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phạm Văn Long